

**CÔNG TY
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 85 /CPCL-TCKT
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.
Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 (đính kèm).

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày

18 /01/2024 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2023



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp
Cát Lái (Cụm 2), P.Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Biểu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.452.788.973.105	1.340.988.754.015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	27.684.777.127	24.018.704.684
1. Tiền	111		27.684.777.127	24.018.704.684
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.239.003.133	259.371.060.565
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	311.890.357.472	257.307.643.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	993.429.720	1.284.200.850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	355.215.941	779.215.941
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.094.837.436.546	1.026.571.466.827
1. Hàng tồn kho	141	8	1.094.837.436.546	1.026.571.466.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.027.756.299	31.027.521.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.346.053.357	11.986.125.255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.760.352.044	19.041.396.684
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		921.350.898	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		114.004.244.254	44.124.259.324
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.510.230.000	1.510.230.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.510.230.000	1.510.230.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		24.862.420.765	37.665.053.405
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.344.089.632	33.502.272.845
- Nguyên giá	222		746.854.610.466	742.586.216.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(726.510.520.834)	(709.083.943.932)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.518.331.133	4.162.780.560
- Nguyên giá	228		19.874.199.299	18.817.074.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.355.868.166)	(14.654.293.739)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		87.548.356.984	10.785.185
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	87.548.356.984	10.785.185
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		83.236.505	4.938.190.734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		83.236.505	4.938.190.734
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.566.793.217.359	1.385.113.013.339
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		691.195.896.843	543.472.403.975
I. Nợ ngắn hạn	310		690.689.901.761	542.966.408.893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	324.172.424.145	207.098.187.639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	11.616.077.217	9.624.527.024
4. Phải trả người lao động	314		27.132.041.280	37.331.365.536
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	524.348.157	294.633.750
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	45.739.660	67.387.843
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	310.376.852.783	273.980.062.371
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.822.418.519	14.570.244.730
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		505.995.082	505.995.082
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

1855
 NG T
 PHÂN
 T L
 T. HỒ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		505.995.082	505.995.082
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		875.597.320.516	841.640.609.364
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	875.597.320.516	841.640.609.364
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		323.138.546.696	289.096.966.329
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225.535.543.820	225.620.413.035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.170.056.516	85.170.056.516
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		140.365.487.304	140.450.356.519
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.566.793.217.359	1.385.113.013.339

Ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934 D2 Đường D, Khu CN Cát Lái
(Cụm 2), P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức,
TP.HCM

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2023

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	892.445.484.624	651.420.014.610	2.970.911.732.676	2.304.869.186.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	28.627.975	-	81.703.985	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		892.416.856.649	651.420.014.610	2.970.830.028.691	2.304.869.186.924
4. Giá vốn hàng bán	11	22	789.203.225.201	546.991.522.434	2.639.172.829.355	1.989.917.569.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		103.213.631.448	104.428.492.176	331.657.199.336	314.951.617.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.199.722.352	5.608.150.671	10.068.368.647	8.605.163.599
7. Chi phí tài chính	22	24	12.954.778.039	15.573.249.854	53.790.625.095	39.063.592.393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.359.578.999	3.344.321.157	20.511.794.861	7.851.964.653
8. Chi phí bán hàng	25	25	9.296.428.536	8.924.345.587	33.976.048.564	31.695.752.718
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	28.579.232.921	30.426.997.210	78.418.027.049	78.098.236.348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		55.582.914.304	55.112.050.196	175.540.867.275	174.699.199.680
11. Thu nhập khác	31	27	25.765.674	41.093.601	533.918.381	1.378.657.128
12. Chi phí khác	32	28	-	137.269.572	-	137.269.572
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.765.674	(96.175.971)	533.918.381	1.241.387.556
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		55.608.679.978	55.015.874.225	176.074.785.656	175.940.587.236
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	11.616.077.217	11.305.288.115	35.709.298.352	35.490.230.717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		43.992.602.761	43.710.586.110	140.365.487.304	140.450.356.519
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.511	1.495	4.820	4.799
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.511	1.495	4.820	4.799

Người lập biểu


Nguyễn Đức Huy

Kế toán trưởng


Liêu Phước Tinh

Ngày 17 tháng 01 năm 2024

Giám đốc




Nguyễn Hoàng Minh

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 Đường D, Khu CN Cát Lái (Cụm 2),
P.Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		176.074.785.656	175.940.587.236
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.444.063.529	34.522.302.223
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(222.471.833)	(2.383.690.200)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(397.865.611)	(157.672.852)
- Chi phí lãi vay	06		20.511.794.861	7.851.964.653
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		215.410.306.602	215.773.491.060
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.410.650.902)	(75.605.082.959)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68.265.969.719)	(284.254.184.613)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		54.269.142.469	105.623.175.503
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		9.495.026.127	1.003.672.127
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.282.080.454)	(7.690.284.622)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.398.509.250)	(36.105.707.924)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		28.100.000	2.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.458.161.863)	(13.487.702.200)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		100.387.203.010	(94.740.123.628)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(41.790.291.148)	(40.090.065.106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22		244.835.185	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		153.030.426	157.672.852
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.392.425.537)	(39.932.392.254)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.803.298.894.629	850.188.462.320
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.766.902.104.217)	(687.962.650.751)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(91.726.540.500)	(65.518.957.500)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.329.750.088)	96.706.854.069
Lưu chuyển thuần trong năm (50=20+30+40)	50		3.665.027.385	(37.965.661.813)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.018.704.684	61.971.518.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.045.058	12.847.511
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		27.684.777.127	24.018.704.684

Ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004) với mã số doanh nghiệp là 0303185504.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Việc lập Báo cáo tài chính dựa trên Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư số 200.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TPHCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

3.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

3.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Số dư các tài sản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NGOẠI TỆ (TIẾP)

xuân có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.15 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên tổng thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	785.825.000	686.209.000
Tiền gửi ngân hàng	26.898.952.127	23.332.495.684
Cộng	27.684.777.127	24.018.704.684

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	311.890.357.472	257.307.643.774
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.202.608.566	11.075.379.505
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	68.051.811.584	48.516.112.167
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	111.629.031.264	94.056.252.518
Các khoản phải thu của khách hàng khác	123.006.906.058	103.659.899.584
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c/ Phải thu là khách hàng của các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 33)	277.838.504.963	233.094.800.643

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	993.429.720	1.284.200.850
Công ty Farindo Trade Services	-	249.078.107
Công ty MLT Micro Laser technology Gmbh	-	387.744.669
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C	102.643.000	164.800.000
Công ty TNHH xây lắp Điện Kiến Lập	113.992.920	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Gia Nguyễn	74.343.720	-
Công ty TNHH TM KT Điện Đại Hòa Phú	26.311.068	-
Công ty TNHH TM DV& SX Đồng phục Đan Thành	211.654.080	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Nhà Bè	37.160.640	-
Công ty Shandong Renfeng Special Materials Co., Ltd	9.523.342	-
Trả trước cho người bán khác	417.800.950	482.578.074
b/ Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c/ Trả trước cho người bán các bên liên quan	-	-
Cộng	993.429.720	1.284.200.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng của nhân viên	67.000.000	440.000.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285.700.000	336.700.000
Phải thu khác	2.515.941	2.515.941
Cộng	355.215.941	779.215.941

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	83.587.040.314	37.370.483.198
Nguyên liệu, vật liệu	928.913.678.364	903.885.942.180
Công cụ, dụng cụ	27.129.091	10.517.273
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.385.674	67.296.050
Thành phẩm	82.151.822.243	85.237.228.126
Hàng hoá	117.380.860	-
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	1.094.837.436.546	1.026.571.466.827

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn		
-Tiền cọc thuê kho	1.500.000.000	1.500.000.000
-Tiền cọc thuê máy photocopy	10.230.000	10.230.000
Cộng	1.510.230.000	1.510.230.000

T.C.P.C.L.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	32.588.631.570	688.487.848.629	14.950.831.059	6.558.905.519	742.586.216.777
- Mua trong năm	-	2.548.796.671	2.296.104.218	739.405.000	5.584.305.889
- Thanh lý	-	-	(1.315.912.200)	-	(1.315.912.200)
Tại ngày 31/12/2023	<u>32.588.631.570</u>	<u>691.036.645.300</u>	<u>15.931.023.077</u>	<u>7.298.310.519</u>	<u>746.854.610.466</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	(30.496.393.670)	(658.409.830.909)	(13.618.813.834)	(6.558.905.519)	(709.083.943.932)
- Khấu hao trong năm	(457.871.148)	(16.808.935.486)	(1.409.376.914)	(66.305.554)	(18.742.489.102)
- Thanh lý	-	-	1.315.912.200	-	1.315.912.200
Tại ngày 31/12/2023	<u>(30.954.264.818)</u>	<u>(675.218.766.395)</u>	<u>(13.712.278.548)</u>	<u>(6.625.211.073)</u>	<u>(726.510.520.834)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	<u>2.092.237.900</u>	<u>30.078.017.720</u>	<u>1.332.017.225</u>	-	<u>33.502.272.845</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>1.634.366.752</u>	<u>15.817.878.905</u>	<u>2.218.744.529</u>	<u>673.099.446</u>	<u>20.344.089.632</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 693.226.334.295 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 là 29.995.474.738 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 là 646.243.087 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	15.502.607.589	3.314.466.710	18.817.074.299
- Mua mới	-	1.057.125.000	1.057.125.000
Tại ngày 31/12/2023	<u>15.502.607.589</u>	<u>4.371.591.710</u>	<u>19.874.199.299</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	(11.592.710.364)	(3.061.583.375)	(14.654.293.739)
- Khấu hao trong năm	(350.140.050)	(351.434.377)	(701.574.427)
Tại ngày 31/12/2023	<u>(11.942.850.414)</u>	<u>(3.413.017.752)</u>	<u>(15.355.868.166)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	<u>3.909.897.225</u>	<u>252.883.335</u>	<u>4.162.780.560</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>3.559.757.175</u>	<u>958.573.958</u>	<u>4.518.331.133</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 2.914.066.710 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 là: 3.559.757.175 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Máy in ống đồng 12 màu tích hợp 02 cụm sấy UV, tốc độ 250 mét/phút, mới 100%	87.547.756.984	10.785.185
Máy ép nhũ tích hợp dập nổi - cắt - bế phẳng tự động, mới 100%	600.000	-
Cộng	<u>87.548.356.984</u>	<u>10.785.185</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	324.172.424.145	324.172.424.145	207.098.187.639	207.098.187.639
- Công ty Dr.Franz Feurstein Gmbh	44.079.071.427	44.079.071.427	43.674.957.979	43.674.957.979
- Công ty DCM USIMECA	51.957.729.056	51.957.729.056	908.375.135	908.375.135
- Công ty PT.INDAH KIAT PULP	3.984.219.703	3.984.219.703	-	-
- Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	85.888.513.017	85.888.513.017	70.376.182.079	70.376.182.079
- Công ty Nomura	59.424.385.997	59.424.385.997	18.312.094.067	18.312.094.067
- Công ty TNHH MTV SX TM Mực In Dy Khang	4.271.835.700	4.271.835.700	926.669.700	926.669.700
- Công ty Newtoyo	22.871.441.577	22.871.441.577	24.366.458.831	24.366.458.831
- Công ty British American Tobacco	6.311.156.815	6.311.156.815	10.951.320.013	10.951.320.013
- Các khoản phải trả người bán khác	45.384.070.853	45.384.070.853	37.582.129.835	37.582.129.835
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	92.002.689.642	92.002.689.642	77.296.771.658	77.296.771.658

(chi tiết kèm theo thuyết minh số 33)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.616.077.217	9.305.288.115
Thuế thu nhập cá nhân	-	319.238.909
Cộng	11.616.077.217	9.624.527.024

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	524.348.157	294.633.750
Cộng	524.348.157	294.633.750

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	45.739.660	46.324.460
Thuế TNCN	-	19.063.383
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	2.000.000
Cộng	45.739.660	67.387.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2023		Trong năm		Tại 01/01/2023	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	<u>VND</u>	<u>nợ</u> <u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u> <u>VND</u>
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh HCM	164.174.033.437	164.174.033.437	1.197.558.635.012	1.292.245.370.739	258.860.769.164	258.860.769.164
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	75.699.501.529	75.699.501.529	181.015.916.313	120.435.707.991	15.119.293.207	15.119.293.207
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TPHCM	70.503.317.817	70.503.317.817	424.724.343.304	354.221.025.487	-	-
Cộng	310.376.852.783	310.376.852.783	1.803.298.894.629	1.766.902.104.217	273.980.062.371	273.980.062.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,0%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	10.676.080.000	10.676.080.000
Cổ đông khác	38,5%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	100%	262.075.830.000	262.075.830.000

18.2 THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Thặng dư vốn cổ phần	64.847.400.000	64.847.400.000
	64.847.400.000	64.847.400.000

18.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	26.207.583	26.207.583
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	26.207.583	26.207.583
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	26.207.583	26.207.583
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

18.4 CỔ TỨC

Trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023, Công ty chi cổ tức năm 2022 là 35% trên mệnh giá bằng tiền với tổng số tiền là 91.726.540.500 đồng.

18.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	323.138.546.696	289.096.966.329
	323.138.546.696	289.096.966.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	262.075.830.000	64.847.400.000	259.463.164.801	194.383.297.992	780.769.692.793
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	140.450.356.519	
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (i)	-	-	29.633.801.528	(109.213.241.476)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.633.801.528	(29.633.801.528)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.542.082.448)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(518.400.000)	
+ Chia cổ tức còn lại năm 2021 (25%)	-	-	-	(65.518.957.500)	
Tại ngày 31/12/2022	262.075.830.000	64.847.400.000	289.096.966.329	225.620.413.035	841.640.609.364
Tại ngày 01/01/2023	262.075.830.000	64.847.400.000	289.096.966.329	225.620.413.035	841.640.609.364
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	140.365.487.304	
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (ii)	-	-	-	(140.450.356.519)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	34.041.580.367	(34.041.580.367)	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.045.035.652)	
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(637.200.000)	
+ Chia cổ tức năm 2022 (35%)	-	-	-	(91.726.540.500)	
Tại ngày 31/12/2023	262.075.830.000	64.847.400.000	323.138.546.696	225.535.543.820	875.597.320.516

(i) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 272/NQ-CPCL ngày 26 tháng 05 năm 2022.

(ii) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 299/NQ-CPCL ngày 25 tháng 05 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	5.841.190.085	1.817.572.651
Ngoại tệ các loại		
- USD	3.988,14	34.494,08
- EUR	1.182,73	10.586,02
- GBP	99,95	106,55
- JPY	21.989,00	23.441,00

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.970.911.732.676	2.304.869.186.924
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.940.235.816.821	2.281.733.543.953
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	9.668.695.127	3.194.154.879
Doanh thu gia công, chế biến	789.951.393	840.085.740
Doanh thu phế liệu thu hồi	18.928.597.124	17.866.410.573
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.288.672.211	1.234.991.779

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Hàng bán bị trả lại	81.703.985	-
Cộng	81.703.985	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Giá vốn của thành phẩm	2.610.187.210.380	1.967.680.600.623
Giá vốn của vật tư, hàng hoá	8.904.900.855	2.974.063.821
Giá vốn gia công chế biến	323.444.315	621.498.118
Giá vốn phế liệu thu hồi	18.928.597.124	17.866.410.573
Giá vốn của dịch vụ khác	828.676.681	774.996.249
Cộng	2.639.172.829.355	1.989.917.569.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.030.426	157.672.852
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.692.866.388	6.063.800.547
Lãi do đánh giá lại số dư cuối năm	222.471.833	2.383.690.200
Cộng	10.068.368.647	8.605.163.599

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.511.794.861	7.851.964.653
Chiết khấu thanh toán	26.299.506.241	21.200.311.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.979.323.993	10.011.315.750
Cộng	53.790.625.095	39.063.592.393

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Quảng cáo, thị trường	983.947.628	897.528.754
Cước vận chuyển, bốc xếp	32.545.294.688	30.519.606.839
Chi phí BH - vật liệu bao bì	65.705.309	59.895.726
Chi phí bằng tiền khác	381.100.939	218.721.399
Cộng	33.976.048.564	31.695.752.718

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	54.950.468.181	55.500.724.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.742.065.126	1.264.132.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.665.316.446	4.749.060.258
Chi phí khác bằng tiền	16.060.177.296	16.584.319.016
Cộng	78.418.027.049	78.098.236.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Thu thanh lý TSCĐ	244.835.185	-
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	131.500.000	1.217.664.000
Thu nhập khác	157.583.196	160.993.128
Cộng	533.918.381	1.378.657.128

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí bằng tiền khác	-	137.269.572
Cộng	-	137.269.572

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	176.074.785.656	175.940.587.236
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.471.706.103	1.510.566.351
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.471.706.103	1.510.566.351
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	178.546.491.759	177.451.153.587
Trong đó:		
- Thu nhập không ưu đãi miễn giảm (Thuế suất 20%)	178.546.491.759	177.451.153.587
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.709.298.352	35.490.230.717
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.709.298.352	35.490.230.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	140.365.487.304	140.450.356.519
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	140.365.487.304	140.450.356.519
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	14.036.548.730	14.682.235.652
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.207.583	26.207.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	4.820	4.799

Ghi chú:(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 299/NQ-CPCL ngày 25/05/2023.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 299/NQ-CPCL ngày 25/05/2023.

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	140.365.487.304	140.450.356.519
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	140.365.487.304	140.450.356.519
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	14.036.548.730	14.682.235.652
Số lượng cổ phiếu bình quân	26.207.583	26.207.583
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	4.820	4.799

Ghi chú:(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 299/NQ-CPCL ngày 25/05/2023.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 299/NQ-CPCL ngày 25/05/2023.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.444.695.571.317	1.807.878.605.978
Chi phí nhân công	129.067.888.770	132.936.271.430
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.444.063.529	34.522.302.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.196.969.104	57.068.302.822
Chi phí dự phòng sửa chữa lớn	5.556.129.106	7.858.635.261
Chi phí bằng tiền khác	54.555.230.570	45.050.264.050
Cộng	2.714.515.852.396	2.085.314.381.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan	2.626.560.843.391	2.045.356.589.555
là thành viên Công ty mẹ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	69.688.266.824	53.069.559.161
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	82.095.986.598	90.285.162.103
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	132.487.650.256	61.732.927.041
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	68.167.006.408	24.602.718.844
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	80.858.985.107	55.851.775.816
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	31.873.941.784	55.902.211.650
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	61.160.735.289	45.432.690.701
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.235.659.219.278	1.039.647.107.206
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	109.482.103.941	47.913.251.765
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	603.969.727.844	457.210.358.250
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	201.600.000	192.000.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	9.823.483.963	3.896.106.185
Công ty Thương mại Miền Nam	56.457.150	76.092.017
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	69.203.338.015	60.287.481.783
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	1.347.557.643	1.380.235.740
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	70.484.783.291	47.876.911.293
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	1.066.869.132.221	666.021.127.166
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	14.283.610
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	38.510.000	41.070.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.095.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	469.217.680	477.305.160
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	-	608.020.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	730.044.819	741.632.832
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	394.451.210	482.360.080
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	993.351.219.095	571.175.756.865
Công ty Thương mại Miền Nam	32.134.936.864	30.037.246.759
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	39.746.657.553	62.443.451.860
Thu nhập khác từ bên liên quan	157.583.196	138.993.128
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	157.583.196	138.993.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	277.838.504.963	233.094.800.643
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	12.979.937.460	11.188.821.581
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	11.252.271.984	17.135.406.472
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	17.442.166.455	15.002.138.592
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	8.700.223.111	3.318.325.111
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	8.431.987.482	12.379.502.833
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.202.608.566	11.075.379.505
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	111.629.031.264	94.056.252.518
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	13.185.244.951	7.043.801.703
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	68.051.811.584	48.516.112.167
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	2.633.994.655	594.283.392
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	-	2.921.341.383
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	6.668.593.822	5.149.709.320
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	78.646.928	127.600.581
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	7.581.986.701	4.586.125.485
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	92.002.689.642	77.296.771.658
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	85.888.513.017	70.376.182.079
Công ty Thương mại Miền Nam	3.527.596.477	2.999.871.229
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	800.666.422	400.876.947
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	1.785.913.726	3.519.841.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
		VND	VND
Châu Tuấn	Chủ tịch	453.502.000	361.055.444
Đỗ Ngọc Quang	Ủy viên	361.330.000	147.419.667
Lê Diễm Anh	Ủy viên	412.567.000	365.100.889
Nguyễn Đức Hanh	Ủy viên	1.570.516.037	1.420.838.674
Nguyễn Hoàng Minh	Ủy viên, Giám đốc	2.278.048.471	2.058.100.425
Võ Đình Văn	Phó Giám đốc	1.431.863.591	1.146.469.200
Nguyễn Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc	1.086.990.000	798.971.000
Cộng		7.594.817.099	6.297.955.299

Thu nhập của Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
		VND	VND
Trần Thị Ánh	Trưởng ban	1.243.703.715	1.132.788.657
Nguyễn Bắc Tiến Nam	Ủy viên	249.851.000	109.198.000
Đỗ Thu Hà	Ủy viên	270.073.000	246.252.222
Liêu Phước Tính	Kế toán trưởng	1.194.240.817	1.063.849.291
Cộng		2.957.868.532	2.552.088.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn tút, giấy sáp, lưới gà và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn tút VND	Giấy sáp+lưới gà VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	1.929.592.197.881	679.230.152.865	331.227.416.090	30.780.261.855	2.970.830.028.691
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.857.898.281.464	635.562.569.759	272.699.312.551	28.595.079.261	2.794.755.243.035
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.693.916.417	43.667.583.106	58.528.103.539	2.185.182.594	176.074.785.656
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.298.328.000	1.403.574.130	-	3.939.528.759	6.641.430.889
Tài sản bộ phận					-
Tài sản không phân bổ					1.566.793.217.359
Tổng tài sản					1.566.793.217.359
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					691.195.896.843
Tổng nợ phải trả					691.195.896.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.2 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

36. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Đức Huy



Liêu Phước Tính



Nguyễn Hoàng Minh

